

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		878.878.538.914	901.648.732.714
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	519.407.036	5.825.623.879
1. Tiền	111		519.407.036	5.825.623.879
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.350.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	1.350.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		590.768.906.643	581.420.102.591
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	556.145.813.278	533.283.138.575
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	12.643.318.817	31.085.247.333
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	113.389.401.661	109.428.015.478
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(91.409.627.113)	(92.376.298.795)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	286.194.608.005	314.357.389.014
1. Hàng tồn kho	141		287.174.336.945	315.352.575.497
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(979.728.940)	(995.186.483)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.617.230	45.617.230
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	45.617.230	45.617.230
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.342.193.355	76.171.447.456
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	50.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.09	50.000.000	50.000.000
II. Tài sản cố định	220		6.525.940.744	8.278.128.908
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	6.525.940.744	8.278.128.908
- Nguyên giá	222		65.540.876.126	66.574.695.195
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(59.014.935.382)	(58.296.566.287)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	51.097.376.686	51.818.943.844
- Nguyên giá	231		114.483.130.217	114.483.130.217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(63.385.753.531)	(62.664.186.373)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	1.352.675.429	1.352.675.429
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.352.675.429	1.352.675.429
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	147.200.410	5.439.289.723
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	6.848.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(52.799.590)	(2.758.710.277)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1.350.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		8.169.000.086	9.232.409.552
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8.169.000.086	9.232.409.552
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		946.220.732.269	977.820.180.170

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		712.595.801.051	748.442.136.773
I. Nợ ngắn hạn	310		712.255.801.051	748.102.136.773
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	284.219.939.533	336.562.188.596
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	42.768.609.035	62.779.322.051
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	28.233.595.882	18.214.153.709
4. Phải trả người lao động	314		24.027.745.153	34.225.794.556
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	12.728.170.847	13.882.791.579
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	147.254.796.813	122.175.214.191
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	169.134.477.843	158.010.011.915
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.888.465.945	2.252.660.176
II. Nợ dài hạn	330		340.000.000	340.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	340.000.000	340.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		233.624.931.218	229.378.043.397
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	233.624.931.218	229.378.043.397
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.020.770.628	70.020.770.628
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.518.160.426	39.271.272.605
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.271.272.605	33.758.426.775
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		4.246.887.821	5.512.845.830
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		946.220.732.269	977.820.180.170

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Phương
Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hà
Nguyễn Văn Hà

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Trinh
Hoàng Văn Trinh

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kỳ này

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)	Đơn vị tính: đồng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	93.564.866.156	202.973.281.813	213.746.689.602	320.140.620.226	
2. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	84.854.677.047	192.348.845.288	200.676.420.595	300.790.417.486	
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.710.189.109	10.624.436.525	13.070.269.007	19.350.202.740	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.221.053.556	1.428.390.541	4.255.215.154	2.559.251.513	
5. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.982.848.037	2.970.189.755	7.125.481.824	5.621.062.842	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.858.565.204	2.970.189.755	7.125.911.076	5.826.446.243	
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	4.228.101.532	6.909.839.159	7.266.997.515	11.800.351.391	
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.720.293.096	2.172.798.152	2.933.004.822	4.488.040.020	
8. Thu nhập khác	31	VI.05	3.028.115.202	3.692.668.548	3.058.115.202	5.411.361.828	
9. Chi phí khác	32	VI.06	350.502.631	335.654.963	468.008.198	336.835.872	
10. Lợi nhuận khác	40		2.677.612.571	3.357.013.585	2.590.107.004	5.074.525.956	
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.397.905.667	5.529.811.737	5.523.111.826	9.562.565.976	
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	1.188.681.660	1.139.289.778	1.276.224.005	1.978.840.626	
13. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.209.224.007	4.390.521.959	4.246.887.821	7.583.725.350	
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	351	366	354	632	

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Phương
Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hà
Nguyễn Văn Hà

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

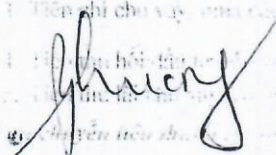
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ này

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.523.111.826	9.562.565.976
2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.280.793.345)	3.261.904.394
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	2.564.664.412	3.258.773.480
- Các khoản dự phòng		(3.688.039.912)	(3.453.815.664)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04	(249.226)	(62.068)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.283.079.695)	(2.369.437.597)
- Chi phí lãi vay	06	7.125.911.076	5.826.446.243
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.242.318.481	12.824.470.370
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.410.247.572)	(19.618.572.402)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	28.178.238.552	21.308.454.705
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(46.919.501.482)	(41.742.789.969)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	972.500.376	4.951.401.945
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.061.125.816)	(5.921.274.346)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2.467.414.673)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.667.975.600	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.169.831)	(71.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(30.362.011.692)	(30.736.724.370)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(511.896.629)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	22	3.028.115.202	204.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	163.785
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.648.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.254.964.493	2.167.309.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.931.079.695	1.860.121.650
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	138.032.424.330	147.602.389.512
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(126.907.958.402)	(133.064.645.706)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.124.465.928	14.537.743.806
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.306.466.069)	(14.338.858.914)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.825.623.879	17.433.824.278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	249.226	62.068
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	519.407.036	3.095.027.432

Người lập biểu



Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hà

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc




Hoàng Văn Trình

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	61.358.694	162.318.056
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	458.048.342	5.663.305.823
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	0	0
Cộng	519.407.036	5.825.623.879

(*): Tiền gửi ngân hàng không tính các khoản tiền gửi dư ký quỹ ngày 30/6/2020 là: 468,683,610đ (trong đó: 452,678,610đ tại BIDV; 16,005,000đ tại VP bank); dư ngày 1/1/2020 là: 1,699,569,536đ (trong đó: 1,194,022,021 tại BIDV; 412,188,834đ tại TP bank; 93,358,681 tại VP bank)

2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng VP	1.350.000.000	1.350.000.000	-	-
Cộng	1.350.000.000	1.350.000.000	-	-

(*): Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng BIDV Cầu Giấy với lãi suất từ 7,3%/năm hết hạn 13/3/2021 thế chấp cho khoản vay quỹ Đầu tư

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2020		01/01/2020	
a) Phải thu khách hàng	472.397.338.724		455.408.949.228	
- Công ty CP ADG Holding	148.984.875.532		147.057.806.532	
- Công ty cổ CP XD IDG Việt nam	96.461.492.398		79.532.465.398	
- Bệnh viện Nhi Hải Dương	25.800.239.289		25.800.239.289	
- Cty CP Du lịch Thương mại Tân Sáng	25.305.809.001		23.510.753.001	
- Công ty TNHH Thăng long	7.453.075.500		7.453.075.500	
- Công ty CP Tasco	7.728.316.025		8.154.306.375	
- Công ty CP Đầu tư Đại Đông á	23.140.036.521		26.263.712.380	
- Công ty cổ phần Lộc ninh	10.036.239.820		10.236.239.820	
- Bệnh viện nội tiết	7.061.153.872		7.061.153.872	
- Công ty cổ phần xây dựng Hùng thắng	6.360.512.814		6.360.512.814	
- CN Hà Tây - CTCP Tập đoàn Nam Cường	43.992.606.201		33.992.503.728	
- Công ty CP Tổng Công ty may Bắc Giang LGG	10.816.610.537		15.731.035.100	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	59.256.371.214		64.255.145.419	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	83.748.474.554		77.874.189.347	
Cộng	556.145.813.278		533.283.138.575	
4 . Trả trước người bán ngắn hạn	30/06/2020		01/01/2020	
a) Trả trước cho người bán	11.580.793.079		28.555.926.633	
- Công ty TNHH Hiếu Kiên	1.801.291.220		1.851.291.220	
- Trả trước cho người bán khác	9.779.501.859		26.704.635.413	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.062.525.738		2.529.320.700	
- Công ty CP Vinacorex Thiết kế và Nội Thất	1.062.525.738		2.529.320.700	
Cộng	12.643.318.817		31.085.247.333	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

5 . Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác, trong đó:	6.882.683.158	-	6.493.648.477	-
+ Tổng Công ty Tổng công ty Vinaconex	4.638.144.513	-	4.638.144.513	-
+ Công ty CP tư vấn xây dựng Vinaconex	392.672.108	-	371.847.263	-
+ Phải thu khác	1.851.866.537	-	1.483.656.701	-
- Tạm ứng, trong đó:	103.938.034.893	-	99.234.797.465	-
+ Tạm ứng cho các tổ đội xây dựng	96.523.348.781	(18.189.944.694)	97.214.205.713	(18.309.944.694)
+ Tạm ứng cá nhân	7.414.686.112	-	2.020.591.752	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.468.683.610	-	3.699.569.536	-
b, Phải thu dài hạn khác	50.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	50.000.000	-	50.000.000	-
Cộng	113.389.401.661	(18.189.944.694)	109.428.015.478	(18.309.944.694)

6 . Nợ xấu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
+ Cty TNHH Đại Hoang Long - Nhà liền kề 7 Võ Cường	2.452.952.000	(1.507.656.800)	2.452.952.000	(1.507.656.800)
+ Cty CP ADG Holding - Móng và tầng hầm KĐT Nam Thăng Long (GĐIII)	25.140.980.568	(10.185.969.030)	25.140.980.568	(10.178.369.030)
+ Cty CP ADG Holding - Phần thân KĐT Nam Thăng Long (GĐIII)	41.756.016.737	(8.942.592.968)	29.865.934.737	(5.487.766.348)
+ Cty CP Tập đoàn Nam cường - Móng tầng hầm Dương nội	4.260.171.975	(4.260.171.975)	4.260.171.975	(4.260.171.975)
+ Cty CP ĐT PT Syrena - Khu nhà Lotus	5.158.046.895	(1.275.283.405)	5.158.046.895	(1.275.283.405)
+ Cty CP XD Hùng Thắng - Khu nhà ở Little	6.360.512.814	(2.587.795.709)	6.360.512.814	(2.587.795.709)
+ Công ty CP ĐT TM Anh Phát - Nhà ở Tiên phương	2.603.361.000	(2.603.361.000)	10.193.995.000	(10.193.995.000)
+ Cty TNHH Thăng long - Nhà ở cảnh sát 113	7.453.075.500	(5.217.152.850)	7.453.075.500	(5.217.152.850)
+ Công ty CP XD IDG Việt Nam - Sao ánh dương 1	38.769.339.998	(10.585.185.628)	38.769.339.998	(10.585.185.628)
+ Công ty cổ phần xây dựng số 4	1.066.138.000	(1.066.138.000)	1.066.138.000	(1.066.138.000)
+ Công ty cổ phần Vimeco	554.908.866	(335.765.864)	554.908.866	(335.765.864)
+ Công ty TNHH Hiếu Kiên	1.801.291.220	(1.801.291.220)	1.851.291.220	(1.851.291.220)
+ Các đối tượng khác	78.573.867.174	(22.851.317.970)	78.573.867.174	(19.519.782.272)
Cộng	215.950.662.747	(73.219.682.419)	211.701.214.747	(74.066.354.101)

7 . Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.373.625	-	8.373.625	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:				
+ Nhà C1 Khu VP và nhà ở cao cấp Vinaconex1	93.557.868.299	-	74.537.308.669	-
+ Dự án khu nhà ở Hà Khánh - Quảng Ninh	15.340.463.613	-	25.215.595.259	-
+ Hạ tầng KT- khu nhà ở DV KCN Phố Nối - Hưng Yên	4.993.809.595	-	5.558.018.429	-
+ Công trình Sao ánh dương 2	28.427.757.443	-	28.607.521.034	-
+ Dự án Cát Đà	46.411.338.444	-	39.484.022.334	-
+ Tòa nhà HH1 Chúc sơn	7.034.435.497	-	7.034.435.497	-
+ Thân khu đô thị Nam Thăng long	19.387.625.106	-	19.387.625.106	-
+ Tòa nhà Đại đồng á	26.525.774.834	-	22.603.199.303	-
+ Thân HH1 Dương nội	5.948.526.876	-	33.591.824.350	-
+ Công trình khác	34.997.398.031	-	81.948.154.054	-
Thành phẩm	2.540.945.582	(979.728.940)	2.591.493.096	(995.186.483)
Hàng tồn kho Cộng	287.174.336.945	(979.728.940)	315.352.575.497	(995.186.483)

8 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.617.230	0	0	45.617.230
Cộng	45.617.230	0	0	45.617.230

9 . Phải thu dài hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	50.000.000	0	50.000.000	0
Cộng	50.000.000	0	50.000.000	0

10 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	23.690.704.162	38.039.944.911	4.284.599.975	559.446.147	66.574.695.195
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(1.033.819.069)	-	-	(1.033.819.069)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.033.819.069)	-	-	(1.033.819.069)
Số dư cuối năm	23.690.704.162	37.006.125.842	4.284.599.975	559.446.147	65.540.876.126
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.812.153.190	33.065.776.476	3.879.412.698	539.223.923	58.296.566.287
Số tăng trong năm	291.304.126	1.300.868.736	154.848.636	5.166.666	1.752.188.164
Khấu hao trong năm	291.304.126	1.300.868.736	154.848.636	5.166.666	1.752.188.164
Số giảm trong năm	-	(1.033.819.069)	-	-	(1.033.819.069)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.033.819.069)	-	0	(1.033.819.069)
Số dư cuối năm	21.103.457.316	33.332.826.143	4.034.261.334	544.390.589	59.014.935.382
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.878.550.972	4.974.168.435	405.187.277	20.222.224	8.278.128.908
Tại ngày cuối năm	2.587.246.846	3.673.299.699	250.338.641	15.055.558	6.525.940.744

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/06/2020 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:	2.430.452.735
Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2020 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	29.135.248.560

11 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	114.483.130.217	-	-	114.483.130.217
- Nhà cửa vật kiến trúc	114.483.130.217	-	-	114.483.130.217
Giá trị hao mòn lũy kế	62.664.186.373	721.567.158	-	-
- Nhà cửa vật kiến trúc	62.664.186.373	721.567.158	-	-
Giá trị còn lại	51.818.943.844	(721.567.158)	-	-
- Nhà cửa vật kiến trúc	51.818.943.844	(721.567.158)	-	-

Giá trị còn lại của BĐSĐT tại 30/06/2020 đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 49,773,482,564 đồng
Nguyên giá BĐSĐT tại 30/06/2020 đã hết khấu hao nhưng vẫn cho thuê hoặc chờ tăng giá: 52,063,789,385 đồng

Tại ngày cuối năm

12 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (*)	1.352.675.429	1.352.675.429
Cộng	1.352.675.429	1.352.675.429

(*): Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại thời điểm 30/06/2020 là chi phí Dự án D9

Khoản mục

a) Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

- Nhà cửa vật kiến trúc

Giá trị hao mòn lũy kế

- Nhà cửa vật kiến trúc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

13 . Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	200.000.000	52.799.590	147.200.410	6.848.000.000	2.758.710.277	4.089.289.723
+ Công ty cổ phần xi măng Yên bình	-	-	-	6.148.000.000	2.700.795.083	3.447.204.917
+ Công ty cổ phần du lịch khách sạn Suối mơ	-	-	-	500.000.000	-	500.000.000
+ Công ty CP siêu thị và XNK thương mại Việt nam	200.000.000	52.799.590	147.200.410	200.000.000	57.915.194	142.084.806
Cộng	200.000.000	52.799.590	147.200.410	6.848.000.000	2.758.710.277	4.089.289.723

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện các thủ tục để bán đấu giá công khai qua Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội số cổ phiếu tại Công ty cổ phần xi măng Yên bình theo quyết định số 0929/2020/NQ-HĐQT ngày 28/05/2020 của Hội đồng quản trị của Công ty.

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	86.990.067	134.363.557
Vật tư luân chuyển	1.281.263.934	1.954.597.239
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	63.372.328	315.165.909
Chi phí khác	6.737.373.757	6.828.282.847
Cộng	8.169.000.086	9.232.409.552

15 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	271.511.273.504	271.511.273.504	325.563.685.848	325.563.685.848
- Công ty CPĐT và XD Sunrise Việt nam	73.348.828.632	73.348.828.632	73.348.828.632	73.348.828.632
- Công ty CP ADG Holding	6.416.397.927	6.416.397.927	6.416.397.927	6.416.397.927
- Công ty CP Sóng đã Việt đức	22.578.319.347	22.578.319.347	25.617.291.322	25.617.291.322
- Công ty CP Đầu tư TM Việt hàn	5.813.712.803	5.813.712.803	6.813.712.803	6.813.712.803
- Công ty TNHH SX và KD VLXD An phúc	3.901.659.586	3.901.659.586	4.901.659.586	4.901.659.586
- Công ty CP đầu tư XD phát triển Việt Tiếp	5.586.279.644	5.586.279.644	7.922.006.424	7.922.006.424
- Công ty CP Thương mại Tổng hợp An Phú	2.794.263.560	2.794.263.560	6.222.178.116	6.222.178.116
- Công ty TNHH KD và chế biến Lâm sản Hải Hùng	6.406.353.810	6.406.353.810	7.132.948.118	7.132.948.118
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	402.388.800	402.388.800	13.715.275.200	13.715.275.200
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	144.263.069.395	144.263.069.395	173.473.387.720	173.473.387.720
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	12.708.666.029	12.708.666.029	10.998.502.748	10.998.502.748
- Tổng công ty CP Vinaconex	3.041.263.831	3.041.263.831	-	-
- Công ty CP Vinaconex25	129.380.155	129.380.155	135.880.155	135.880.155
- Công ty CP Vimeco	9.321.434.543	9.321.434.543	10.646.035.093	10.646.035.093
- Công ty CP tư vấn xây dựng Vinaconex	216.587.500	216.587.500	216.587.500	216.587.500
Cộng	284.219.939.533	284.219.939.533	336.562.188.506	336.562.188.506

16 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- BQL DA quận Thanh Xuân	4.602.879.226	4.602.879.226
- Công ty CP xây dựng và TM Pros	17.215.726.829	34.434.787.240
- Các khách hàng khác	20.950.002.980	23.741.655.585
Cộng	42.768.609.035	62.779.322.051

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Công ty cổ phần xi măng Yên bình
- Công ty CP đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt
- Phải trả người bán ngắn hạn khác
- b) Phải trả người bán là các bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2020
Thuế giá trị gia tăng	10.438.778.923	22.265.075.837	14.392.441.758	18.311.413.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp	824.527.963	1.276.224.005		2.100.751.968
Thuế thu nhập cá nhân	105.532.024	288.902.743		394.434.767
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	6.845.314.799	1.402.760.943	821.079.597	7.426.996.145
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	18.214.153.709	25.235.963.528	15.216.521.355	28.233.595.882

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30/06/2020	01/01/2020
18 . Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Trích trước chi phí hoạt động kinh doanh	8.575.074.442	10.127.262.254
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	607.982.315	543.197.055
- Trích trước khác	3.545.114.090	3.212.332.270
Cộng	12.728.170.847	13.882.791.579
19 . Phải trả ngắn hạn khác		
a. Phải trả ngắn hạn khác	103.901.153.367	76.668.602.984
- Kinh phí công đoàn	1.082.722.612	1.053.057.936
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.171.070.936	886.899.159
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	101.647.359.819	74.728.645.889
+ Cổ tức phải trả	1.008.895.685	1.008.895.685
+ Khoản phải trả các tổ đội thi công	56.584.537.278	54.980.537.179
+ Phí bảo trì chung cư Vinaconex1	9.683.378.181	9.796.084.688
+ Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	470.000.000	2.710.000.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.900.548.675	6.233.128.337
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	43.353.643.446	45.506.611.207
- Tổng Công ty CP Vinaconex	43.353.643.446	45.506.611.207
Cộng	147.254.796.813	122.175.214.191

	30/06/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2020
20 . Vay và nợ thuê tài chính				
20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	169.134.477.843	138.032.424.330	126.907.958.402	158.010.011.915
a. Vay ngắn hạn	169.134.477.843	138.032.424.330	126.907.958.402	158.010.011.915
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Cầu Giấy	111.245.363.359	77.416.018.959	83.689.288.264	117.518.632.664
Ngân hàng TM CP Việt Nam Thịnh Vượng	22.476.321.947	45.113.262.834	36.218.670.138	13.581.729.251
Quỹ đầu tư phát triển TP Hà nội	35.412.792.537	15.503.142.537	7.000.000.000	26.909.650.000
20.2 Số có khả năng trả nợ	338.268.955.686			316.020.023.830
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	169.134.477.843			158.010.011.915

Vay và nợ thuê tài chính

20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

a. Vay ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Cầu Giấy	111.245.363.359	-	117.518.632.664
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	22.476.321.947		13.581.729.251
Quỹ đầu tư phát triển TP Hà nội	35.412.792.537		26.909.650.000

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, các khoản vay ngân hàng có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 7,5% đến 8,5%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng khoản một số tài sản cố định và bất động sản đầu tư của Công ty (xem Quyết định số 10 và Quyết định số 11).

(**) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, khoản vay với Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà nội có thời hạn 12 tháng, lãi suất 6,95%/năm. Khoản vay được bảo lãnh bởi ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt nam

21 . Phải trả dài hạn khác		30/06/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		100.000.000	100.000.000
Phải trả dài hạn khác		240.000.000	240.000.000
Cộng		340.000.000	340.000.000

21 . Vốn chủ sở hữu

22.1. Bảng thuyết minh biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2019	120.000.000.000	86.000.164	70.020.770.628	48.658.426.775	238.765.197.567
Tăng vốn trong năm	-	-	4.390.521.959	5.512.845.830	5.512.845.830
Lãi trong năm	-	-	-	5.512.845.830	5.512.845.830
Giảm vốn trong năm	-	-	-	14.900.000.000	14.900.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	14.400.000.000	14.400.000.000
Phân phối các quỹ	-	-	-	500.000.000	500.000.000
Số dư 31/12/2019	120.000.000.000	86.000.164	74.411.292.587	39.271.272.605	229.378.043.397
Số dư 01/01/2020	120.000.000.000	86.000.164	74.411.292.587	39.271.272.605	229.378.043.397
Tăng vốn trong năm	-	-	-	4.246.887.821	4.246.887.821
Lãi trong năm	-	-	-	4.246.887.821	4.246.887.821
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2020	120.000.000.000	86.000.164	74.411.292.587	43.518.160.426	233.624.931.218

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
Tổng Công ty CP Vinaconex	66.162.160.000	66.162.160.000
Vốn góp của các cổ đông khác	53.837.840.000	53.837.840.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

22.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	14.400.000.000

22.4. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000

10.000

22.5. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

30/06/2020

01/01/2020

70.020.770.628

70.020.770.628

22.6. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối

Kỳ này
39.271.272.605

Ghi chú
(1)

Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này

4.246.887.821

(2)

Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận

-

(3)

Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận

-

(4)

Lợi nhuận được chia cổ tức và PP các quỹ trong kỳ

43.518.160.426

(5) = (1) + ... + (4)

Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:

(6) = (7) + (8) + (9)

- Chia cổ tức năm trước

(7)

- Trích quỹ Đầu tư phát triển

(8)

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

(9)

Lợi nhuận còn lại chưa phân phối

43.518.160.426

(10) = (5) - (6)

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Kỳ này

01/01/2020

639,61

652,81

- USD

639,61

652,81

- EUR

0,80

11,86

...

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu

Kỳ này

Kỳ trước

- Doanh thu hoạt động xây lắp

82.876.792.884

200.335.433.666

- Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản

9.015.186.154

- Doanh thu sản xuất công nghiệp

(7.440.000)

26.166.291

- Doanh thu hoạt động khác

1.680.327.118

2.611.681.856

Cộng

93.564.866.156

202.973.281.813

(*) Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan

13.988.928.550

0

- Tổng công ty CP Vinaconex

13.913.928.550

- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt nam

75.000.000

Cộng

13.988.928.550

0

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hoạt động xây lắp

77.402.706.087

189.451.555.072

- Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản

6.672.320.819

- Giá vốn sản xuất công nghiệp

5.163.466

37.265.941

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

(15.457.543)

(191.381.582)

- Giá vốn các hoạt động khác

789.944.218

3.051.405.857

Cộng

84.854.677.047

192.348.845.288

(*) Trong đó, giá vốn đối với các bên liên quan

13.953.244.270

0

- Tổng công ty CP Vinaconex

13.913.928.550

- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt nam

39.315.720

Cộng

13.953.244.270

0

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

2.221.053.556

1.231.301.169

- Lãi chênh lệch tỷ giá

71.235

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hoạt động xây lắp

- Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản

- Giá vốn sản xuất công nghiệp

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

	30/06/2020	01/01/2020
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		197.018.137
Cộng	2.221.053.556	1.428.390.541
4 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	3.858.565.204	2.970.189.755
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.705.480.000	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.581.197.167)	
Cộng	3.982.848.037	2.970.189.755
5 . Thu nhập khác		
	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu tiền nhượng bán thanh lý tài sản	3.028.115.202	204.545.455
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành		3.488.123.093
- Tiền phạt thu được	30.000.000	
Cộng	3.058.115.202	3.692.668.548
6 . Chi phí khác		
	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thanh lý vật tư	-	2.416.897
- Các khoản phạt vi phạm hành chính, pháp luật thuế	350.502.631	333.238.066
Cộng	350.502.631	335.654.963
7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.640.288	4.909.087
- Chi phí nhân viên quản lý	3.940.034.975	4.587.650.468
- Chi phí đồ dùng văn phòng	59.336.546	95.355.003
- Chi phí khấu hao	152.553.799	227.683.245
- Thuế, phí, lệ phí	218.378.729	230.941.503
- Chi phí dự phòng	(966.671.682)	1.156.115.720
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	553.619.910	315.712.509
- Chi phí bằng tiền khác	250.208.967	291.471.624
Cộng	4.228.101.532	6.909.839.159
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	5.397.905.667	5.529.811.737
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	545.502.633	166.637.153
- Các khoản điều chỉnh tăng	545.502.633	166.637.153
+ Chi phí không được trừ	545.502.633	166.637.153
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	5.943.408.300	5.696.448.890
d. Chi phí thuế TNDN hiện hành {(c)*20%}	1.188.681.660	1.139.289.778
e. Chi phí thuế TNDN tạm tính 1%		
f. Giảm chi phí thuế TNDN đã tạm tính 1%	1.188.681.660	1.139.289.778
g. Chi phí thuế TNDN hiện hành {(d)+(e)+(f)}		
h. Thuế TNDN truy thu theo biên bản kiểm tra thuế	-	-
i. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành {(g)+(h)}	1.188.681.660	1.139.289.778
9 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	30/06/2020	30/06/2019
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.209.224.007	4.390.521.959

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	351	366
10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.246.917.134	88.552.716.453
Chi phí nhân công	24.238.529.747	54.740.880.802
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.095.994.281	1.583.143.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.030.492.921	7.317.118.050
Chi phí khác bằng tiền	7.473.912.926	(897.104.711)
Cộng	91.085.847.009	151.296.753.704

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty CP Vinaconex	Chủ sở hữu
Công ty CP xây dựng số 4	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Vimeco	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex ITC	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Thiết kế và nội thất Vinaconex	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Tư vấn xây dựng Vinaconex	Cùng chủ sở hữu

3.2 Số dư với các bên liên quan:

TT	Các bên liên quan	30/06/2020	01/01/2020
a, Trả trước cho người bán ngắn hạn			
1	Tổng công ty CP Vinaconex	10.334.296.755	
2	Công ty CP Thiết kế và nội thất Vinaconex	1.062.525.738	2.529.320.700
b, Phải thu khác			
1	Tổng công ty CP Vinaconex	4.638.144.513	4.638.144.513
2	Công ty CP Tư vấn xây dựng Vinaconex	392.672.108	371.847.263
c, Phải trả người bán ngắn hạn			
1	Tổng công ty CP Vinaconex	3.041.263.831	
2	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	129.380.155	135.880.155
3	Công ty CP Vimeco	9.321.434.543	10.646.035.093
4	Công ty CP Tư vấn xây dựng Vinaconex	216.587.500	216.587.500
d, Phải trả khác			
1	Tổng công ty CP Vinaconex	43.353.643.446	45.506.611.207
e, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
1	Tổng công ty CP Vinaconex	13.913.928.550	
2	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt nam	75.000.000	

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Tổng giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.557.428.519	331.222.784

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5 . Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	519.407.036	-	5.825.623.879	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	669.585.214.939	(91.409.627.113)	642.761.154.053	(92.376.298.795)
Đầu tư ngắn hạn	1.350.000.000	-	-	-
Cộng	671.454.621.975	(91.409.627.113)	648.586.777.932	(92.376.298.795)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	431.474.736.346	458.737.402.787
Chi phí phải trả	12.728.170.847	13.882.791.579
Các khoản vay	169.134.477.843	158.010.011.915
Cộng	613.337.385.036	630.630.206.281

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền chi trả...

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	158.010.011.915	-	-
Phải trả người bán	284.219.939.533	-	-
Chi phí phải trả	12.728.170.847	-	-
Phải trả khác	147.254.796.813	-	-
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	169.134.477.843	-	-
Phải trả người bán	336.562.188.596	-	-
Chi phí phải trả	13.882.791.579	-	-
Phải trả khác	122.175.214.191	0	0

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6. Thông tin so sánh

Giá hối đoái Ngoại tệ

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về giá khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty cổ phần xây dựng số 1 được kiểm toán bởi Công ty TNHH TNHH Deloitte Việt nam

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hà



Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Trinh

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1
Số 9, đường Khuất Duy Tiến,
phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty cổ phần xây dựng số 1 được kiểm toán bởi Công ty TNHH TNHH Deloitte Việt nam
Thông tin về hoạt động liên tục
Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Phương

